

Name:..... Class:.....

## REVIEW THE FIRST SEMESTER

### THEME 1+ THEME 2

**Write number 1 to 20**

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**Write word:**

|                   |                   |                   |                    |
|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| <b><u>30:</u></b> | <b><u>40:</u></b> | <b><u>50:</u></b> | <b><u>60</u></b>   |
| <b><u>70:</u></b> | <b><u>80:</u></b> | <b><u>90:</u></b> | <b><u>100:</u></b> |
| <b><u>43:</u></b> | <b><u>68:</u></b> | <b><u>52:</u></b> | <b><u>29:</u></b>  |

| Vietnamese         | English |
|--------------------|---------|
| 1.hình vuông       |         |
| 2.hình tròn        |         |
| 3.hình tam giác    |         |
| 4. hình chữ nhật   |         |
| 5.hình ngôi sao    |         |
| 6.hình bầu dục     |         |
| 7.sữa              |         |
| 8.nước ép trái cây |         |
| 9.thịt gà          |         |
| 10. thịt bò        |         |

|                       |  |
|-----------------------|--|
| 11. số cô là          |  |
| 12. nhiều             |  |
| 13. 1 ít              |  |
| 14. số điện thoại     |  |
| 15. chuyển đi thực tế |  |
| 16. Hội chợ ở trường  |  |
| 17. Tiết học Mỹ Thuật |  |
| 18. trước             |  |
| 19. sau               |  |
| 20. bên dưới          |  |
| 21. bên trên          |  |
| 22. phía trước        |  |
| 23. phía sau          |  |
| 24. bên trong         |  |
| 25. kế bên            |  |
| 26. ở giữa            |  |
| 27. môn Toán          |  |
| 28. môn Tiếng Anh     |  |
| 29. Môn Âm nhạc       |  |
| 30. môn Thể Dục       |  |
| 31. môn Tiếng Việt    |  |
| 32. môn Vẽ            |  |
| 33. Thứ 2             |  |
| 34. Thứ 3             |  |

|          |  |
|----------|--|
| 35.Thứ 4 |  |
|----------|--|

|                       |  |
|-----------------------|--|
| 36. Thứ 7             |  |
| 37. Chủ Nhật          |  |
| 38.vẽ tranh           |  |
| 39.đọc sách           |  |
| 40.đánh vần           |  |
| 41.làm bài kiểm tra   |  |
| 42.nghe nhạc          |  |
| 43.tập thể dục        |  |
| 44.tặng quà           |  |
| 45. mua hoa           |  |
| 46.làm thiệp          |  |
| 47.hát 1 bài hát      |  |
| 48. mua bánh          |  |
| 49. ngày Nhà Giáo     |  |
| 50. môn học yêu thích |  |

|                    |  |
|--------------------|--|
| 51. lớp học        |  |
| 52. dọn dẹp        |  |
| 53. tủ đựng đồ     |  |
| 54. ghế            |  |
| 55. cặp đi học     |  |
| 56. quạt           |  |
| 57. bút chì        |  |
| 58. bóp viết       |  |
| 59. cục tẩy        |  |
| 60. bút màu        |  |
| 61. quyển sách     |  |
| 62. quyển vở       |  |
| 63. cái bàn học    |  |
| 64. cái hộp        |  |
| 65. thời khóa biểu |  |
| 66. cá             |  |
| 67. đồ uống        |  |